

Điện Biên Phủ, ngày 01 tháng 6 năm 2026

**CÔNG KHAI ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG
GIÁO DỤC NĂM HỌC 2025 – 2026**

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên

TT	VỊ TRÍ VIỆC LÀM	Số người làm việc đang thực hiện	Trình độ đào tạo				Chuẩn nghề nghiệp		Bồi dưỡng thường xuyên		Ghi chú
			TS	ĐH	CĐ	TC	Tốt	Khá	HT	CHT	
I	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	2	2	1	0	0	3	0	3	0	
1	Hiệu trưởng	1		1	0	0	1	0	1	0	
2	Phó Hiệu trưởng	2	2		0	0	2	0	2	0	
II	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	41		39	2	0	38	3	41	0	
1	Giáo viên tiểu học hạng I	0		0	0	0	0	0	0	0	
2	Giáo viên tiểu học hạng II	27	1	26	0	0	27	0	27	0	
3	Giáo viên tiểu học hạng III	14		12	2	0	11	3	17	0	
4	Giáo vụ										
5	Tư vấn học sinh										
4	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật										
III	Vị trí việc làm chuyên môn dùng chung	3		2	0	1					
1	Thư viện	1		1	0	0					
2	Quản trị công sở	0									
3	Văn thư	1		0	0	1					
4	Thủ quỹ	0		0	0	0					
5	Kế toán	1		1	0	0					
IV	Vị trí việc làm hỗ trợ, phục vụ	3									
1	Y tế học đường	1				1					
2	Nhân viên Bảo vệ	2		0	0	0					2 đ.c chưa qua ĐT
3	Nhân viên Phục vụ	0									
	Cộng (I+II=III+IV)	50	1	42	3	1					2 đ.c chưa qua ĐT

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích, số phòng, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	26/26	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	25	-
2	Phòng học bán kiên cố	2	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	5185	5,52 m ² / HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2300	2,45 m ² / HS
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1327	1,41 m ² / HS
2	Diện tích thư viện (m ²)	36	0,038 m ² / HS
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	36	0,038 m ² /HS
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	36	0,038 m ² /HS
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	36	0,038 m ² / HS
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	36	0,038 m ² / HS
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	18	0,019 m ² / HS
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	18	2 m ² / HS
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	18	0,019 m ² / HS
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	26	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	26	
1.1	Khối lớp 1	5	1 bộ / lớp
1.2	Khối lớp 2	5	1 bộ / lớp
1.3	Khối lớp 3	5	1 bộ / lớp
1.4	Khối lớp 4	5	1 bộ / lớp
1.5	Khối lớp 5	6	1 bộ / lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2		
2.3	Khối lớp 3		
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	19	2 HS/ 1bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	1	

Sách giáo khoa Chương trình GDPT 2018 (Bộ sách Kết nối tri thức với cuộc sống)				
Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
Tiếng Việt 1 (tập 1,2)	Tiếng Việt 2 (tập 1,2)	Tiếng Việt 3 (tập 1,2)	Tiếng Việt 2 (tập 1,2)	Tiếng Việt 2 (tập 1,2)
Toán 1	Toán 2	Toán 3	Toán 4	Toán 5
Tiếng Anh 1	Tiếng Anh 2	Tiếng Anh 3	Tiếng Anh 4	Tiếng Anh 5
		Tin học 3	Tin học 4	Tin học 5
		Công nghệ 3	Công nghệ 4	Công nghệ 5
			Lịch sử và Địa lý 4	Lịch sử và Địa lý 5
TNXH 1	TNXH 2	TNXH 3	Khoa học 4	Khoa học 5
Đạo đức 1	Đạo đức 2	Đạo đức 3	Đạo đức 4	Đạo đức 5
Âm nhạc 1	Âm nhạc 2	Âm nhạc 3	Âm nhạc 4	Âm nhạc 5
Mĩ thuật 1	Mĩ thuật 2	Mĩ thuật 3	Mĩ thuật 4	Mĩ thuật 5
Giáo dục thể chất 1	Giáo dục thể chất 2	Giáo dục thể chất 3	Giáo dục thể chất 4	Giáo dục thể chất 5
Hoạt động trải nghiệm 1	Hoạt động trải nghiệm 2	Hoạt động trải nghiệm 3	Hoạt động trải nghiệm 4	Hoạt động trải nghiệm 5
Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 1	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 2	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 3	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 4	Tài liệu giáo dục địa phương tỉnh Điện Biên lớp 5

3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục

3.1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục:

Mức 1: 27/27 (100%) Tiêu chí đạt Mức 1;

Mức 2: 27/27 (100%) Tiêu chí đạt Mức 2;

Mức 3: 19/19 (100%) Tiêu chí đạt Mức 3.

- Số lượng và tỉ lệ phần trăm (%) các tiêu chí đạt và không đạt Mức 4:

3/5 Tiêu chí đạt mức 4 (tỷ lệ 60%).

Kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá.

3.2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia:

Nhà trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 theo Quyết định số 350/QĐ-SGDĐT, ngày 17/06/2022 của Sở giáo dục tỉnh Điện Biên

2	Cát xét	11	
3	Dầu Video/dầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	30	1 máy/1 lớp
5	Máy photo	2	
6	Tăng âm	2	
7	Máy tính		
8	Máy chiếu vật thể	15	1 máy / 2 lớp

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	175
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh	26 phòng = 1327m ²	823	1,6m ²
XIII	Khu nội trú			
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh	Số m ² /học sinh
		Chung	Nam/Nữ	Chung
			Nam/Nữ	Nam/Nữ
I	Đạt chuẩn vệ sinh*	1		0,12 m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website)	x	
XIX	Tường rào xây	x	

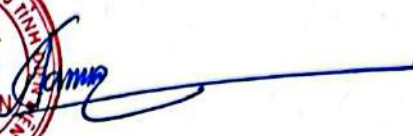
2. Danh mục sách giáo khoa, sách tham khảo

Danh mục Sách giáo khoa đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt: Sách giáo khoa lớp 1 thực hiện như năm học 2020-2021 và điều chỉnh theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh, lớp 2 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 534/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 và điều chỉnh theo Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh, lớp 3 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 725/QĐ-UBND ngày 28/4/2022 của UBND tỉnh, lớp 4 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 699/QĐ-UBND ngày 24/4/2023 của UBND tỉnh, lớp 5 sử dụng sách giáo khoa được phê duyệt tại Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 10/5/2024 của UBND tỉnh. Cụ thể:

và đạt chuẩn quốc gia mức độ 2 theo quyết định số 1067/QĐ-UBND, ngày 21/06/2022 của UBND tỉnh Điện Biên.

HIỆU TRƯỞNG




Đinh Thị Thanh Nhân